

BỘ CÔNG THƯƠNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: **119** /BCT-TCNLHà Nội, ngày **09** tháng **01** năm **2012**

V/v ĐM tỷ lệ chi phí tiếp nhận
vật tư, thiết bị chuyên ngành
nhập khẩu các công trình lưới
điện đến 500kV

Kính gửi:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam,
- Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia,
- Các Sở Công Thương.

Bộ Công Thương nhận được văn bản số 2200/BXD-KTXD ngày 20 tháng 12 năm 2011 của Bộ Xây dựng về định mức tỷ lệ chi phí công tác tiếp nhận vật tư, thiết bị nhập khẩu các công trình lưới điện đến 500kV. Để thực hiện các ý kiến thỏa thuận của Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương có ý kiến như sau:

1. Công bố kèm theo văn bản này định mức tỷ lệ chi phí công tác tiếp nhận vật tư, thiết bị nhập khẩu chuyên ngành công trình lưới điện đến 500kV tại phụ lục kèm theo, thay thế văn bản số 4269/CV-KHĐT ngày 04 tháng 12 năm 1998 của Bộ Công nghiệp.

149(16/9/1998) của BXD.

Các định mức tỷ lệ này là mức trần áp dụng cho công tác tiếp nhận vật tư, thiết bị nhập khẩu chuyên ngành công trình lưới điện đến 500kV ở giai đoạn lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán. Việc nghiệm thu thanh toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Không áp dụng các định mức tỷ lệ chi phí được công bố trên cho các dự án đã nghiệm thu, thanh quyết toán.

2. Căn cứ các định mức tỷ lệ trần được công bố trên đây, các chủ đầu tư xem xét, chịu trách nhiệm vận dụng để xác định chi phí cho phù hợp trên cơ sở xem xét: nội dung công việc và biên chế nhân lực cần thiết để thực hiện; các quy định hiện hành về công tác phí, thuê văn phòng, lợi nhuận định mức, chi phí quản lý .v.v, đảm bảo không trùng lặp các khoản mục chi phí. Đồng thời thực hiện việc theo dõi tổng kết, kịp thời đề xuất các ý kiến sửa đổi, hiệu chỉnh khi cần thiết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCNL.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hoàng Quốc Vượng

PHỤ LỤC

(Kèm theo văn bản số 119 /BCT-TCNL ngày 09 tháng 01 năm 2012)

ĐỊNH MỨC TỶ LỆ CHI PHÍ CÔNG TÁC TIẾP NHẬN VTTB NHẬP KHẨU CHUYÊN NGÀNH CÁC CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN ĐẾN 500KV

I. HƯỚNG DẪN, QUI ĐỊNH ÁP DỤNG:

I.1. Quy định chung:

Định mức tỷ lệ chi phí công tác tiếp nhận vật tư, thiết bị nhập khẩu chuyên ngành công trình lưới điện đến 500kV là mức trần, làm cơ sở để lập và phê duyệt dự toán chi phí cho công tác này ở giai đoạn tổng mức đầu tư, tổng dự toán.

Khi thực hiện lập giá gói thầu, xác định giá trị hợp đồng và quản lý chi phí, chủ đầu tư phải căn cứ yêu cầu thực tế của công tác tiếp nhận, nội dung chi phí Ban quản lý dự án đã được phê duyệt, để xác định cụ thể dự toán chi phí cho công tác này, nhưng không vượt quá các mức qui định trong định mức tỷ lệ được công bố.

Chỉ áp dụng định mức tỷ lệ chi phí này cho công tác nhập khẩu, tiếp nhận vật tư thiết bị chuyên ngành công trình lưới điện đến 500kV, với các hợp đồng nhập khẩu đã được ký kết nhưng chưa thực hiện công tác nhập khẩu, tiếp nhận tại thời điểm công bố định mức này.

I.2. Hướng dẫn áp dụng:

Việc xác định chi phí công tác, tiếp nhận vật tư thiết bị nhập khẩu chuyên ngành công trình lưới điện, bằng cách áp dụng trị số tỷ lệ định mức đã qui định (có nội suy) với giá trị hợp đồng nhập khẩu VTTB (HĐNK) đã được qui đổi về đồng tiền Việt Nam tại thời điểm thực hiện công tác nhập khẩu, tiếp nhận; điều chỉnh với các hệ số: K_{VM} - vùng miền tương ứng và hệ số $K_{ĐC}$ - điều chỉnh tiền lương tối thiểu (nếu có).

+ Trường hợp một đơn vị thực hiện tiếp nhận VTTB của nhiều HĐNK trong cùng một thời điểm (giữa 2 lần bắt đầu tiếp nhận cách nhau không quá 5 ngày làm việc) thì chi phí tại mục B: *Chi phí cho công tác làm thủ tục và tiếp nhận hàng tại cảng* cho HĐNK thứ 2 được tính bằng 75%, các hợp đồng tiếp theo (nếu có) được tính bằng 70% định mức tỷ lệ quy định.

+ Trường hợp một đơn vị thực hiện tiếp nhận VTTB có cùng chủng loại hoặc tính chất tương tự của nhiều HĐNK trong cùng một khoảng thời gian xác định không quá 6 tháng, thì chỉ được áp dụng một định mức tỷ lệ chi phí tương ứng với giá trị bằng tổng giá trị các HĐNK cùng chủng loại. (VTTB có cùng chủng loại hoặc tính chất tương tự như: i) Các loại dây dẫn, dây chống sét và cáp quang & phụ kiện quang; ii) Các loại cách điện và phụ kiện; iii) Các loại vật tư thiết bị nhất thứ; iv) Các loại vật tư thiết bị nhị thứ; v) Các loại máy biến áp, kháng điện; vi) Các loại kết cấu thép (cột, trụ, xà...).

II. ĐỊNH MỨC TỶ LỆ CHI PHÍ:

1. Bảng mức tương ứng giá trị hợp đồng nhập khẩu VTTB:

STT	Hạng mục chi phí		Mức tỷ lệ (%)				
	Giá trị hợp đồng nhập khẩu VTTB (USD)		$G_{HD1} < 500.000$	$0,5\text{triệu} \leq G_{HD2} < 1\text{triệu}$	$1\text{triệu} \leq G_{HD3} < 5\text{triệu}$	$5\text{triệu} \leq G_{HD4} < 10\text{triệu}$	$G_{HD5} \geq 10\text{triệu}$
	Ký hiệu định mức		ENK 01	ENK 02	ENK 03	ENK 04	ENK 05
	Trị số mức		1,34	0,98	0,74	0,57	0,32
1	Chi phí làm thủ tục tại cảng và thủ tục thông quan	A	0,85	0,70	0,54	0,49	0,26
2	Chi phí cho công tác làm thủ tục và tiếp nhận hàng tại cảng. Trong đó:	B	0,49	0,28	0,20	0,08	0,06
2.1	Tiền lương	B _{TL}	0,17	0,10	0,07	0,03	0,02
2.2	Các chi phí khác	B _{CPK}	0,32	0,18	0,13	0,05	0,04

2. Hệ số điều chỉnh khu vực vùng miền:

- + Tại khu vực miền Bắc: K_{KVMB} : 1,00
- + Tại khu vực miền Trung: K_{KVMT} : 1,05
- + Tại khu vực miền Nam: K_{KVMN} : 1,10

3. Hệ số điều chỉnh theo tiền lương khi có thay đổi (K_{DC}):

- a. Công thức xác định $K_{DC} = TL_m / TL_{xddm}$ (TL_m : Tiền lương tối thiểu mới áp dụng tại thời điểm tiếp nhận VTTB; TL_{xddm} : Tiền lương tối thiểu khi xây dựng định mức tỷ lệ trong bảng trên là 650.000 VNĐ/tháng);
- b. Công thức xác định giá trị B theo bảng trên: $B = B_{TL} \times K_{DC} + B_{CPK}$ (B_{TL} : Chi phí tiền lương trong định mức tỷ lệ chi phí tiếp nhận từng loại hợp đồng trong bảng trên; B_{CPK} : Chi phí khác trong định mức tỷ lệ chi phí tiếp nhận từng loại hợp đồng trong bảng trên).